

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG

BẾN TRE

Số: /2021/CBTT

"V/v BCTC kiểm toán năm 2020"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2021

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1- Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

2- Mã chứng khoán : VXB

3- Địa chỉ trụ sở chính : 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

4- Điện thoại : 0275 3822319 - 3829857 Fax : 0275 3822319

5- Người thực hiện công bố thông tin : TRƯỞNG THỊ YẾN

6- Nội dung của thông tin công bố:

6.1 - Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 của Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre được lập ngày 20 tháng 03 năm 2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

6.2 – Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm 2019; số liệu KQHĐKD lũy kế từ đầu năm tại báo cáo KQHĐKD trong BCTC Quý 4/2020 đã công bố so với BCTC năm 2020 được kiểm toán chênh lệch 5% trở lên; số liệu KQHĐKD tại báo cáo KQHĐKD năm 2020 có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5%.

7- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vlxdbentre.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi,
- Lưu KT.

Ngày 20 tháng 03 năm 2021
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TRƯỞNG THỊ YẾN

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT
LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../2021/CV-VLXD
“V/v Giải trình Báo cáo kiểm
toán năm 2020”

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2021

Kính gửi :

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ vào Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

- Căn cứ vào Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020. Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre giải trình nguyên nhân dẫn đến kết quả kinh doanh chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ; số liệu KQHĐKD lũy kế từ đầu năm tại báo cáo KQHĐKD trong BCTC Quý 4/2020 đã công bố so với BCTC năm 2020 được kiểm toán chênh lệch 5% trở lên; số liệu KQHĐKD tại báo cáo KQHĐKD năm 2020 có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên như sau:

(ĐVT: đồng)

ST T	Nội dung	Kết quả kinh doanh		Chênh lệch so với Năm 2019	Tỷ lệ tăng giảm
		Năm 2020	Năm 2019		
1	Tổng doanh thu & thu nhập khác	97.806.829.485	134.212.159.299	-36.405.329.814	-27,13%
	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.875.375.146	131.281.049.684	-34.405.674.538	-26,21%
	- Doanh thu hoạt động tài chính	54.580.593	102.745.034	-48.164.441	-46,88%
	- Thu nhập khác	876.873.746	2.828.364.581	-1.951.490.835	-69,00%
2	Tổng chi phí	115.842.237.216	146.790.133.231	-30.947.896.015	-21,08%
	- Giá vốn hàng bán	93.451.231.178	125.504.386.447	-32.053.155.269	-25,54%
	- Chi phí tài chính	7.228.100.613	6.486.553.826	741.546.787	11,43%
	- Chi phí bán hàng	2.022.327.578	3.238.434.829	-1.216.107.251	-37,55%
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.909.883.557	11.510.785.765	1.399.097.792	12,15%
	- Chi phí khác	230.694.290	49.972.364	180.721.926	361,64%
3	Lợi nhuận trước thuế	-18.035.407.731	-12.577.973.932	-5.457.433.799	43,39%
4	Lợi nhuận sau thuế	-18.035.407.731	-12.418.473.870	-5.616.933.861	45,23%

- Tổng doanh thu năm 2020 giảm 36.405.329.814 đồng so với cùng kỳ (-27,13%). Giá vốn hàng bán giảm tương ứng với doanh thu là 32.053.155.269 đồng (-25,54%). Chủ yếu giảm từ doanh thu công trình xây dựng do số lượng công trình trúng thầu trong năm 2020 của Công ty ngày càng giảm dần. Ngoài ra trong năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nên sản lượng tiêu thụ xi măng đối với mảng kinh doanh VLXD cũng giảm đáng kể.

- Tuy tổng giá vốn có giảm tương ứng với doanh thu nhưng có những chi phí lại tăng so với năm 2019, cụ thể:

+ Chi phí tài chính (chi phí lãi vay) tăng 741.546.747 đồng (11,43%) do năm 2020 chủ yếu sử dụng bằng nguồn vốn vay để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như thi công xây dựng.

+ Chi phí trích lập dự phòng nợ khó đòi tăng cao do các khoản nợ khó đòi đã được trích lập dự phòng đầy đủ trong năm 2020

- Từ hai nguyên nhân chính nêu trên dẫn đến kết quả kinh doanh năm 2020 so với năm 2019 giảm 5.616.933.861 đồng (chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ).

- Nguyên nhân chênh lệch hơn 5% số lũy kế trong BCTC Quý 4 so với BCTC năm 2020 đã kiểm toán cũng như chênh lệch hơn 5% trước và sau kiểm toán là do trích lập thêm dự phòng nợ khó đòi theo kết quả của kiểm toán.

Cty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, PKT-KTT

GIÁM ĐỐC



Trương Thị Yến

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 1300108704 ngày 01/09/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11 tháng 03 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Mã Chứng khoán Công ty là: VXB.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Điện thoại : (0275) 3822 319 – (0275) 3829 857

Fax : 0275 3822 319

Mã số thuế : 1300108704

2. Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm Soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Chủ tịch	15/06/2018	
Bà Phạm Tường Vi	Thành viên	31/05/2019	
Ông Lê Đình Nhiên	Thành viên		30/06/2020
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Thành viên	15/06/2018	
Ông Nguyễn Hoài Yên	Thành viên		15/09/2020
Ông Đinh Hoàng Vinh	Thành viên	30/06/2020	
Bà Trương Thị Yến	Thành viên	30/12/2020	

Ban Giám đốc

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Bà Trương Thị Yến	Giám đốc	11/03/2021	
Ông Đinh Hoàng Vinh	Giám đốc	15/09/2020	11/03/2021
Ông Nguyễn Hoài Yên	Giám đốc		15/09/2020
Ông Tô Văn Chương	Phó Giám đốc		15/09/2020
Ông Đinh Hoàng Vinh	Phó Giám đốc		15/09/2020

Ban Kiểm Soát

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Bà Lê Thị Kim Nướng	Trưởng ban	31/05/2019	
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên	15/06/2018	
Ông Cao Minh Nhật	Thành viên	30/06/2020	
Bà Huỳnh Thị Huệ Thư	Thành viên		30/06/2020

Đại diện pháp luật

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Bà Trương Thị Yến	Giám đốc	11/03/2021	
Ông Đinh Hoàng Vinh	Giám đốc	15/09/2020	11/03/2021
Ông Nguyễn Hoài Yên	Giám đốc		15/09/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định thực hiện Kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố báo cáo tài chính

Ban Giám đốc công bố các báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TRƯƠNG THỊ YẾN

Giám đốc

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2021



Số: 028/2021/BCKT-CT.00181

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre được lập ngày 20 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại mục 9.4 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 32.401.807.379 VND. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty.

Như đã nêu tại mục 5.11 của thuyết minh báo cáo tài chính, đây là chi phí dự án khu tái định cư Phú Tân. Hiện nay dự án khu tái định cư Phú Tân tại ngày 31/12/2020 với giá trị 35.836.293.720 VND đã ngưng hoạt động theo quyết định số 90/QĐ-SKHĐT của Sở kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre và Công Ty đang chờ quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc triển khai dự án Khu đô thị mới Phú Tân.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 03 năm 2021

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

0600-2018-009-1



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

			Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.198.138.539	98.886.628.994
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.400.917.789	2.618.702.265
Tiền	111	5.1	3.400.917.789	2.618.702.265
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.901.604.152	49.691.278.782
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	42.169.302.902	40.284.297.868
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	662.471.777	888.337.830
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	23.446.732.878	13.676.039.795
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(11.376.903.405)	(5.157.396.711)
Hàng tồn kho	140	5.6	19.514.078.674	45.959.623.234
Hàng tồn kho	141		19.514.078.674	45.959.623.234
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		381.537.924	617.024.713
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	45.000.000	196.273.125
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	336.537.924	420.751.588
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.924.748.951	63.947.484.302
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.712.500.308	1.712.500.308
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	1.712.500.308	1.712.500.308
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		11.202.244.002	13.043.878.133
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	10.366.449.399	12.208.083.530
Nguyên giá	222		25.170.452.760	26.133.266.015
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.804.003.361)	(13.925.182.485)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	835.794.603	835.794.603
Nguyên giá	228		835.794.603	835.794.603
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230	5.10	8.899.887.402	8.899.887.402
Nguyên giá	231		8.899.887.402	8.899.887.402
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		39.570.371.068	39.703.013.006
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.11	35.836.293.720	35.858.728.447
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	3.734.077.348	3.844.284.559
Tài sản dài hạn khác	260		539.746.171	588.205.453
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	197.246.109	245.705.391
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.13	342.500.062	342.500.062
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		140.122.887.490	162.834.113.296

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

			Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		110.770.345.918	115.446.163.993
Nợ ngắn hạn	310		110.599.945.918	111.501.665.029
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	12.846.964.844	9.527.998.640
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	5.480.358.924	4.347.110.285
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1.938.282.569	-
Phải trả người lao động	314		326.979.137	727.040.732
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	870.419.486	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	690.606.149	4.055.113.528
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20.1	86.733.834.501	91.131.901.536
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.19	1.712.500.308	1.712.500.308
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		170.400.000	3.944.498.964
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20.2	170.400.000	3.944.498.964
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.352.541.572	47.387.949.303
Vốn chủ sở hữu	410	5.21	29.352.541.572	47.387.949.303
Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.490.060.000	40.490.060.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.490.060.000	40.490.060.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.067.762.000	4.067.762.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		14.152.369.189	14.152.369.189
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(29.357.649.617)	(11.322.241.886)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(11.322.241.886)	1.096.231.984
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(18.035.407.731)	(12.418.473.870)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		140.122.887.490	162.834.113.296


NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU
 Người lập biểu


ĐỖ THỊ THU TRANG
 Kế toán trưởng


TRƯƠNG THỊ YẾN
 Giám đốc

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	96.875.375.146	131.520.426.299
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	239.376.615
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		96.875.375.146	131.281.049.684
Giá vốn hàng bán	11	6.3	93.451.231.178	125.504.386.447
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.424.143.968	5.776.663.237
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	54.580.593	102.745.034
Chi phí tài chính	22	6.5	7.228.100.613	6.486.553.826
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.228.100.613	6.486.553.826
Chi phí bán hàng	25	6.6	2.022.327.578	3.238.434.829
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	12.909.883.557	11.510.785.765
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18.681.587.187)	(15.356.366.149)
Thu nhập khác	31	6.8	876.873.746	2.828.364.581
Chi phí khác	32	6.9	230.694.290	49.972.364
Lợi nhuận khác	40		646.179.456	2.778.392.217
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(18.035.407.731)	(12.577.973.932)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.16	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(159.500.062)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(18.035.407.731)	(12.418.473.870)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		6.10	(4.454)	(3.067)

NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU
Người lập

ĐỖ THỊ THU TRANG
Kế toán trưởng



TRƯƠNG THỊ YẾN
Giám đốc

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		(18.035.407.731)	(12.577.973.932)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				-
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.789.964.232	1.893.003.632
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03		6.219.506.694	3.548.669.731
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(209.697.364)	(1.449.210.596)
Chi phí lãi vay	06		7.228.100.613	6.486.553.826
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(3.007.533.556)	(2.098.957.339)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.345.618.400)	55.966.672.248
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.467.979.287	(21.792.324.064)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.625.928.438	(25.388.994.924)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		450.141.918	957.623.493
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.357.681.127)	(6.486.553.826)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(581.245.788)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.833.216.560	576.219.800
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(289.785.936)	(2.553.576.833)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		368.181.818	1.754.545.452
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.769.081	86.199.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		121.164.963	(712.831.624)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	86.721.216.156	140.558.934.864
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(94.893.382.155)	(143.036.185.467)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.172.165.999)	(2.477.250.603)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	50		782.215.524	(2.613.862.427)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	60		2.618.702.265	5.232.564.692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	5.1	3.400.917.789	2.618.702.265



NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU
Người lập biểu

ĐỖ THỊ THU TRANG
Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ YẾN
Giám đốc

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 1300108704 ngày 01/09/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11 tháng 03 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.490.060.000 VND; tương đương 4.049.006 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất – Thương mại – Xây dựng – Kinh doanh bất động sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh bất động sản.

1.4 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 49 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 66 người).

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Tài sản cố định khác

Thời gian khấu hao

- | | |
|---------|-----|
| 05 - 30 | năm |
| 03 - 08 | năm |
| 07 - 10 | năm |
| 03 - 08 | năm |
| 06 | năm |

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.
- Công ty dự định thanh toán Thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản Thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của Thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản Thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong kỳ, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

4.15 Quỹ tiền lương

Trong năm, Công ty đã thực hiện chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở lương trên hợp đồng lao động.

4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 2%.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty

Quan hệ

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Cổ đông lớn
Thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	454.986.837	230.037.423
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.945.930.952	2.388.664.842
	3.400.917.789	2.618.702.265

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công An tỉnh Bến Tre – Phòng Hậu Cần	15.598.221.682	15.599.421.682
Ban QLDA ĐTXD Khu vực Thành phố Bến Tre	2.903.382.000	2.407.627.600
Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Huyện Ba Tri	6.467.716.000	1.423.659.000
Các khách hàng khác	17.199.983.220	20.853.589.586
	42.169.302.902	40.284.297.868

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty TNHH MTV Tấn Thiện	317.308.000	317.308.000
Công ty TNHH SX & TM Hoàng Hải	-	109.239.500
Công ty TNHH Sài Gòn Bảy	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH TM và DV Chợ Thành	-	175.000.000
Công ty TNHH Thiết Bị Điện Luật Thiên	68.415.600	-
Các nhà cung cấp khác	176.748.177	186.790.330
	662.471.777	888.337.830

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Tạm ứng công tác	81.688.584	-	13.927.000	-
Bảo hiểm Y tế	-	-	800.420	-
Ông Lê Hoàng Dũng – Đội Xây dựng số 4	7.425.742.809	1.902.497.316	3.000.225.691	-
Ông Lê Văn Trung – Đội Xây dựng số 6	1.274.359.259	-	2.253.173.494	-
Ông Lê Hoàng Thanh – Đội Xây dựng số 1	6.967.822.115	1.705.963.034	4.609.985.104	-
Ông Trần Trung Trực – Đội Xây dựng số 5	3.681.538.378	-	355.004.213	-
Các khoản phải thu ngắn	4.015.581.733	-	3.442.923.873	-
	23.446.732.878	3.608.460.350	13.676.039.795	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Quỹ Bảo Vệ Môi Trường Việt Nam - Ký	1.712.500.308	-	1.712.500.308	-
	1.712.500.308	-	1.712.500.308	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm</i>				
Nguyễn Văn Ly	-	-	13.155.000	9.208.500
Trường Mẫu Giáo Quới Sơn	945.546.847	661.882.793	-	-
Trường Trung học Bình Khánh Đông	1.250.996.598	875.697.619	-	-
Trường THCS An Ngãi Trung	6.341.657.720	4.439.160.404	-	-
Trường THCS Thành Triệu	3.490.000.000	2.443.000.000	-	-
<i>Nợ quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm</i>				
Khối Cảnh sát nhân dân	4.553.426.403	2.276.713.202	-	-
Trụ sở Thạnh Phú	426.157.614	213.078.807	-	-
Các khách hàng khác	1.503.024.379	751.512.186	193.025.362	96.512.681
<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>				
DNTN XD TM Đại Phan Thành	466.285.000	-	466.285.000	-
Vật Liệu Xây Dựng Chì Cúc - Ba Tri	241.252.735	-	246.752.735	-
Công ty CP XNK và Xây Dựng Bạch Đằng	363.407.307	-	363.407.307	-
Bà Nguyễn Thị Kim An	244.500.000	-	304.500.000	-
Các khoản khác	3.211.693.813	-	3.675.992.488	-
	23.037.948.416	11.661.045.011	5.263.117.892	105.721.181

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn VND	Nợ phải thu ngắn hạn khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	(5.157.396.711)	-	(5.157.396.711)
Trích lập dự phòng	(3.284.828.464)	(3.608.460.349)	(6.893.288.813)
Hoàn nhập dự phòng	673.782.119	-	673.782.119
Tại ngày 31/12/2020	(7.768.443.056)	(3.608.460.349)	(11.376.903.405)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	479.332.363	-	698.796.563	-
Công cụ, dụng cụ	2.686.429	-	3.290.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.841.059.352	-	41.357.277.640	-
Thành phẩm	139.598.299	-	323.965.429	-
Hàng hoá	2.051.402.231	-	3.576.293.602	-
	19.514.078.674	-	45.959.623.234	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí CCDC	-	57.512.569
Chi phí sửa chữa	-	79.609.481
Bảo hiểm phương tiện	-	59.151.075
Chi phí ngắn hạn khác	45.000.000	-
	45.000.000	196.273.125

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí CCDC	-	120.694.228
Chi phí sửa chữa	197.246.109	110.113.294
Chi phí dài hạn khác	-	14.897.869
	197.246.109	245.705.391

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2020	8.631.589.701	4.395.189.593	12.538.720.839	252.702.728	315.063.154	26.133.266.015
Mua trong năm	-	-	149.583.636	-	-	149.583.636
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.112.396.891)	-	-	(1.112.396.891)
Vào ngày 31/12/2020	8.631.589.701	4.395.189.593	11.575.907.584	252.702.728	315.063.154	25.170.452.760
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2020	4.081.133.150	2.971.763.735	6.363.908.295	193.314.151	315.063.154	13.925.182.485
Khấu hao trong năm	244.875.900	289.530.880	1.230.647.052	24.910.400	-	1.789.964.232
- Phân loại lại	-	(25.643.454)	-	25.643.454	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(911.143.356)	-	-	(911.143.356)
Vào ngày 31/12/2020	4.326.009.050	3.235.651.161	6.683.411.991	243.868.005	315.063.154	14.804.003.361
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2020	4.795.332.451	1.739.656.024	7.828.900.989	58.732.311	-	14.422.621.775
Vào ngày 31/12/2020	4.305.580.651	1.159.538.432	4.892.495.593	8.834.723	-	10.366.449.399
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng						
Vào ngày 01/01/2020	2.237.728.516	2.145.242.714	1.473.565.410	73.534.546	315.063.154	6.245.134.340
Vào ngày 31/12/2020	2.237.728.516	2.213.422.714	1.222.136.839	103.534.546	315.063.154	6.091.885.769
Giá trị tài sản cố định đem đi thế chấp các khoản vay						
Vào ngày 01/01/2020	-	217.782.961	2.095.672.169	32.521.911	-	2.345.977.041
Vào ngày 31/12/2020	-	159.026.197	2.242.888.596	13.811.511	-	2.415.726.304

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Giá trị quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2020	835.794.603
Vào ngày 31/12/2020	<u>835.794.603</u>
Khấu hao trong năm	
Vào ngày 01/01/2020	-
Vào ngày 31/12/2020	<u>-</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2020	835.794.603
Vào ngày 31/12/2020	<u>835.794.603</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem thế chấp các khoản vay của Công ty:	
Vào ngày 01/01/2020	835.794.603
Vào ngày 31/12/2020	<u>835.794.603</u>

5.10 Bất động sản đầu tư
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất tại xã Mỹ Thạnh An VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2020	8.899.887.402
Vào ngày 31/12/2020	<u>8.899.887.402</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2020	-
Vào ngày 31/12/2020	<u>-</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2020	8.899.887.402
Vào ngày 31/12/2020	<u>8.899.887.402</u>

5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	35.836.293.720	35.836.293.720	35.858.728.447	35.858.728.447
	<u>35.836.293.720</u>	<u>35.836.293.720</u>	<u>35.858.728.447</u>	<u>35.858.728.447</u>

(*) Đây là chi phí dự án khu tái định cư Phú Tân. Hiện nay dự án khu tái định cư Phú Tân tại ngày 31/12/2020 với giá trị 35.836.293.720 VND đã ngưng hoạt động theo quyết định số 90/QĐ-SKHĐT của Sở kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh bến Tre và Công Ty đang chờ quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc triển khai dự án Khu đô thị mới Phú Tân.

Toàn bộ dự án này đã được thế chấp làm tài sản đảm bảo vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2020	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định					
Phần mềm phòng kinh doanh	358.955.000	-	-	-	358.955.000
Xây dựng cơ bản					
Bờ kè, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh	573.596.003	-	-	-	573.596.003
Chợ Mỹ Thạnh An	2.661.324.045	140.202.300	-	-	2.801.526.345
Sửa chữa sảnh văn phòng công ty	250.409.511	12.585.300	-	(262.994.811)	-
Vào ngày 31/12/2019	3.844.284.559	152.787.600	-	(262.994.811)	3.734.077.348

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí hoàn nguyên. Chi tiết phát sinh như sau:

	Số tiền VND
Tại ngày 01/01/2020	342.500.062
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	-
Tại ngày 31/12/2020	342.500.062

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty TNHH Xây dựng Tuyệt Nghi	366.973.760	181.973.760
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	675.060.275	2.323.757.975
Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi	167.090.000	167.090.000
Công ty TNHH MTV XD và Phát triển đô thị Bến Tre	872.645.000	972.645.000
Các nhà cung cấp khác	10.765.195.809	5.882.531.905
	12.846.964.844	9.527.998.640

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ban Quản Lý Dự án ĐTXD Huyện Giồng Trôm	3.406.439.600	-
Ban Quản Lý Dự án ĐTXD các CT Dân Dụng & Công Nghiệp tỉnh Bến Tre	1.961.753.000	-
Ban Quản Lý Dự án ĐTXD Huyện Châu Thành	-	1.014.119.985
Ban QLDA Đầu tư Xây Dựng Huyện Tân Phú Đông	-	1.500.324.000
Các khách hàng khác	112.166.324	1.832.666.300
	5.480.358.924	4.347.110.285

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Số phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	84.213.664	-	3.271.661.826	(1.767.199.630)	-	1.420.248.532
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	336.537.924	-	-	-	336.537.924	-
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	524.080.655	(20.856.655)	-	503.224.000
Các loại thuế khác	-	-	39.364.796	(24.554.759)	-	14.810.037
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	420.751.588	-	3.835.107.277	(1.812.611.044)	336.537.924	1.938.282.569

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuế Thu nhập doanh nghiệp "TNDN" hiện hành

	2020	2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(18.035.407.731)	(12.577.973.932)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	3.608.460.349	-
Các khoản điều chỉnh tăng	3.608.460.349	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(14.426.947.382)	(12.577.973.932)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	870.419.486	-
	870.419.486	-
5.18 Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	20.972.140	17.946.800
Bảo hiểm xã hội	122.722.872	13.142.325
Bảo hiểm y tế	17.365.140	-
Bảo hiểm thất nghiệp	7.717.840	451.846
Nguyễn Tiến Tài	-	3.760.006.641
Ông Trần Trung Trực - Đội Xây Dựng số 2	263.504.657	261.134.657
Các khoản phải trả, phải nộp khác	258.323.500	2.431.259
	690.606.149	4.055.113.528
5.19 Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên	1.712.500.308	1.712.500.308
	1.712.500.308	1.712.500.308

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.20 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.20.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	86.393.034.501	86.393.034.501	80.288.501.536	80.288.501.536
Vay cá nhân				
Bà Lê Trâm Lý	-	-	4.790.000.000	4.790.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	340.800.000	340.800.000	6.053.400.000	6.053.400.000
	86.733.834.501	86.733.834.501	91.131.901.536	91.131.901.536

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty là các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng có số dư và lãi suất vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày như sau:

	31/12/2020			01/01/2020		
	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (tháng)	Số tiền VND	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (tháng)	Số tiền VND
BIDV - Chi nhánh Bến Tre	5,5% - 9%	3-11	86.393.034.501	7,5% - 7,7%	8	80.288.501.536
Vay Cá Nhân			-			4.790.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả			340.800.000	10,4% - 10,7%	3	6.053.400.000
			86.733.834.501			91.131.901.536

Chi tiết về số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2020		Kết chuyển từ		31/12/2020
	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	Kết chuyển từ vay dài hạn VND		
BIDV - Chi nhánh Bến Tre	(a)	(a)	-		86.393.034.501
Vay Cá Nhân	80.288.501.536	71.836.216.156	-		-
Vay dài hạn đến hạn trả	4.790.000.000	14.885.000.000	-		-
	6.053.400.000	(6.053.400.000)	340.800.000		340.800.000
	91.131.901.536	(91.460.083.191)	340.800.000		86.733.834.501

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- (a) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất và thi công xây dựng các công trình và mục đích bảo lãnh là phục vụ thi công công trình bao gồm các loại bảo lãnh trong lĩnh vực xây dựng: bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước, bảo lãnh bảo hành,... và các loại bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh VLXD, hàng trang trí nội thất. Tài sản thế chấp để đảm bảo khoản vay trên là tài sản cố định, bất động sản và quyền sử dụng đất. Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2020 được thế chấp là 2.415.726.304 VND.

5.20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	170.400.000	170.400.000	9.997.898.964	9.997.898.964
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	(6.053.400.000)	(6.053.400.000)
	170.400.000	170.400.000	3.944.498.964	3.944.498.964

Chi tiết về số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2020	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	Kết chuyển từ vay dài hạn VND	31/12/2020 VND
BIDV - Chi nhánh Bến Tre		(b)	3.944.498.964	-	(3.433.298.964)
				(340.800.000)	170.400.000
			3.944.498.964	-	(3.433.298.964)
				(340.800.000)	170.400.000

- (b) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre với mục đích vay mua sắm tài sản cố định. Tài sản thế chấp được đảm bảo khoản vay trên là Quyền tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2017/670816/HĐTCQTTS ngày 29/12/2017.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.21 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")**5.21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	1.096.231.984	59.806.423.173
Lỗ trong năm	-	-	-	(12.418.473.870)	(12.418.473.870)
Tại ngày 31/12/2019	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	(11.322.241.886)	47.387.949.303
Tại ngày 01/01/2020	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	(11.322.241.886)	47.387.949.303
Lỗ trong năm	-	-	-	(18.035.407.731)	(18.035.407.731)
Tại ngày 31/12/2020	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	(29.357.649.617)	29.352.541.572

5.21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	20.146.260.000	49,76%	20.146.260.000	49,76%
Ông Cao Toàn Thắng	2.880.000.000	7,11%	2.935.000.000	7,25%
Ông Ngô Hữu Tài	2.701.260.000	6,67%	2.701.260.000	6,67%
Các cổ đông khác	14.762.540.000	36,46%	14.707.540.000	36,32%
	40.490.060.000	100,00%	40.490.060.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.21.3 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.049.006	4.049.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.049.006	4.049.006
- Cổ phiếu phổ thông	4.049.006	4.049.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.049.006	4.049.006
- Cổ phiếu phổ thông	4.049.006	4.049.006
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần		

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2020	2019
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	23.004.937.122	38.882.993.991
Doanh thu bán thành phẩm	994.336.570	844.327.421
Doanh thu xây dựng	70.957.397.313	90.692.861.906
Doanh thu khác	1.918.704.141	1.100.242.981
	96.875.375.146	131.520.426.299

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2020	2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	239.376.615
	-	239.376.615

6.3 Giá vốn hàng bán

	2020	2019
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	22.116.018.822	36.501.974.493
Giá vốn bán thành phẩm	853.065.717	1.263.930.501
Giá vốn xây dựng	68.058.055.620	83.967.940.887
Giá vốn khác	2.424.091.019	3.770.540.566
	93.451.231.178	125.504.386.447

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	42.769.081	86.199.757
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.811.512	16.545.277
	54.580.593	102.745.034

6.5 Chi phí tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.228.100.613	6.486.553.826
	7.228.100.613	6.486.553.826

6.6 Chi phí bán hàng

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	812.466.874	1.427.600.733
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	379.801.180	617.477.947
Chi phí phân bổ	94.534.125	197.851.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	565.498.150	618.830.734
Chi phí bán hàng khác	170.027.249	376.673.704
	2.022.327.578	3.238.434.829

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.477.636.838	3.386.601.599
Chi phí nguyên vật liệu	71.748.546	61.145.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	331.761.192	337.194.526
Trích chi phí dự phòng	6.219.506.694	2.936.631.234
Chi phí khác	2.809.230.287	4.789.213.200
	12.909.883.557	11.510.785.765

6.8 Thu nhập khác

	2020	2019
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	166.928.283	1.363.010.839
<i>Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định</i>	<i>368.181.818</i>	<i>1.754.545.452</i>
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định</i>	<i>(201.253.535)</i>	<i>(391.534.613)</i>
Thu từ thưởng doanh số, khuyến mãi	-	21.781.696
Chiết khấu mua hàng	368.958.997	579.789.155
Thu nhập khác	340.986.466	863.782.891
	876.873.746	2.828.364.581

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.9 Chi phí khác

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thi hành án	36.000.000	-
Chi phí khác	194.694.290	49.972.364
	230.694.290	49.972.364

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận sau thuế	(18.035.407.731)	(12.418.473.870)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(18.035.407.731)	(12.418.473.870)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.049.006	4.049.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.454)	(3.067)

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.927.284.209	87.572.289.851
Chi phí nhân công	4.539.723.712	27.309.329.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.789.964.232	1.893.003.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	588.476.890	1.769.360.468
Chi phí khác	11.466.945.837	13.877.106.804
	70.312.394.880	132.421.090.696

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	2020 VND	2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	86.721.216.156	140.558.934.864
	86.721.216.156	140.558.934.864

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2020 VND	2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	94.893.382.155	143.036.185.467
	94.893.382.155	143.036.185.467

8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Các khoản vay và nợ	86.733.834.501	170.400.000	86.904.234.501
Phải trả người bán, phải trả khác	13.368.793.001	-	13.368.793.001
Chi phí phải trả	870.419.486	-	870.419.486
	100.973.046.988	170.400.000	101.143.446.988
Ngày 01 tháng 01 năm 2020			
Các khoản vay và nợ	91.131.901.536	3.944.498.964	95.076.400.500
Phải trả người bán, phải trả khác	13.551.571.197	-	13.551.571.197
	104.683.472.733	3.944.498.964	108.627.971.697

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý, đất đai và dự án. (Thuyết minh số 5.8, 5.9, 5.11).

Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2020 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	34.400.859.846	35.126.901.157	34.400.859.846	35.126.901.157
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	21.550.772.837	15.388.540.103	21.550.772.837	15.388.540.103
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.400.917.789	2.618.702.265	3.400.917.789	2.618.702.265
Tổng Cộng	59.352.550.472	53.134.143.525	59.352.550.472	53.134.143.525
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay và nợ	86.904.234.501	95.076.400.500	86.904.234.501	95.076.400.500
Phải trả người bán	12.846.964.844	9.527.998.640	12.846.964.844	9.527.998.640
Phải trả khác	521.828.157	4.023.572.557	521.828.157	4.023.572.557
Chi phí phải trả	870.419.486	-	870.419.486	-
Tổng Cộng	101.143.446.988	108.627.971.697	101.143.446.988	108.627.971.697

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

9 CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2020	2019
	VND	VND
Lương, thưởng và thù lao	577.456.500	713.157.200

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có giao dịch và số dư các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty với các bên có liên quan khác.

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thành phẩm
- Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản
- Hoạt động khác

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thành phẩm	Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm 2020				
Doanh thu thuần	23.999.273.692	70.957.397.313	1.918.704.141	96.875.375.146
Chi phí chờ phân bổ	(22.969.084.539)	(68.058.055.620)	(2.424.091.019)	(93.451.231.178)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.030.189.153	2.899.341.693	(505.386.878)	3.424.143.968
Chi phí không phân bổ				(14.932.211.135)
Thu nhập hoạt động tài chính				54.580.593
Chi phí hoạt động tài chính				(7.228.100.613)
Thu nhập khác				876.873.746
Chi phí khác				(230.694.290)
Lợi nhuận trước thuế				(18.035.407.731)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế TNDN				(18.035.407.731)
Vào ngày 31/12/2020				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản không phân bổ				140.122.887.490
Tổng tài sản				140.122.887.490
Nợ phải trả không phân bổ				110.770.345.918
Tổng nợ phải trả				110.770.345.918

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thành phẩm	Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm 2019				
Doanh thu thuần	39.727.321.412	90.453.485.291	1.100.242.981	131.281.049.684
Chi phí chờ phân bổ	(37.765.904.994)	(83.967.940.887)	(3.770.540.566)	(125.504.386.447)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.961.416.418	6.485.544.404	(2.670.297.585)	5.776.663.237
Chi phí không phân bổ				(14.749.220.594)
Thu nhập hoạt động tài chính				102.745.034
Chi phí hoạt động tài chính				(6.486.553.826)
Thu nhập khác				2.828.364.581
Chi phí khác				(49.972.364)
Lợi nhuận trước thuế				(12.577.973.932)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				159.500.062
Lợi nhuận sau thuế TNDN				(12.418.473.870)
Vào ngày 01/01/2020				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản không phân bổ				162.834.113.296
Tổng tài sản				162.834.113.296
Nợ phải trả không phân bổ				115.446.163.993
Tổng nợ phải trả				115.446.163.993

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

9.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

9.4 Thông tin khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 32.401.807.379 VND. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty.



NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU

Người lập

ĐỖ THỊ THU TRANG

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ YẾN

Giám đốc

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2021

